

TỪ TÔN KÍNH TRONG TIẾNG HÀN

1. Động từ & Hình thức kính ngữ

Từ thông thường	Kính ngữ	Nghĩa
먹다	드시다 / 잡수시다	ăn
마시다	드시다	uống
자다	주무시다	ngủ
있다	계시다	có, ở
없다	안 계시다	không có, không ở
말하다	말씀하시다	nói
듣다	들으시다	nghe
보다	보시다	xem, nhìn
주다	드리다	cho, tặng
만나다	뵙다	gặp
묻다	여쭙다	hỏi
아프다	편찮으시다	đau
죽다	돌아가시다	chết, qua đời
사다	사시다	mua
돕다	도와드리다	giúp đỡ
데리다	모시다	đi theo, dẫn, đưa đi
일어나다	기상하시다	thức dậy

보내다	보내드리다	gửi cho
가다	가시다	đi
오다	오시다	đến
입다	입으시다	mặc
벗다	벗으시다	cởi (quần áo)
쓰다	쓰시다	dùng, đội (mũ)
기다리다	기다리시다	chờ đợi
걸다	거시다	gọi điện
앉다	앉으시다	ngồi
서다	서시다	đứng
일어나다	일어나시다	đứng dậy
쉬다	쉬시다	ngủ ngơi
일하다	일하시다	làm việc
공부하다	공부하시다	học tập
가르치다	가르치시다	dạy
연습하다	연습하시다	luyện tập
배우다	배우시다	học
운전하다	운전하시다	lái xe
주문하다	주문하시다	đặt hàng

시작하다	시작하시다	bắt đầu
끝내다	끝내시다	kết thúc
도착하다	도착하시다	đến nơi
출발하다	출발하시다	xuất phát
방문하다	방문하시다	thăm viếng
생각하다	생각하시다	suy nghĩ
기억하다	기억하시다	nhớ
잊다	잊으시다	quên
설명하다	설명하시다	giải thích
물어보다	여쭙다	hỏi
대답하다	대답하시다	trả lời
연락하다	연락하시다	liên lạc
인사하다	인사하시다	chào hỏi
축하하다	축하하시다	chúc mừng
사과하다	사과하시다	xin lỗi
인정하다	인정하시다	công nhận
부탁하다	부탁하시다	nhờ vả
선택하다	선택하시다	lựa chọn
결심하다	결심하시다	quyết tâm

노력하다	노력하시다	nỗ lực
지도하다	지도하시다	hướng dẫn
권하다	권하시다	khuyến bảo
추천하다	추천하시다	đề xuất
허락하다	허락하시다	cho phép
응원하다	응원하시다	cổ vũ
격려하다	격려하시다	động viên
도전하다	도전하시다	thử thách
존경하다	존경하시다	tôn kính
감탄하다	감탄하시다	thán phục
방문하다	방문하시다	ghé thăm
동의하다	동의하시다	đồng ý
반대하다	반대하시다	phản đối
제공하다	제공하시다	cung cấp
포함하다	포함하시다	bao gồm
이해하다	이해하시다	hiểu
협력하다	협력하시다	hợp tác
기부하다	기부하시다	quyên góp
기도하다	기도하시다	cầu nguyện

계획하다	계획하시다	lập kế hoạch
예약하다	예약하시다	đặt trước
수고하다	수고하시다	làm việc vất vả
보호하다	보호하시다	bảo vệ
청소하다	청소하시다	dọn dẹp
꾸미다	꾸미시다	trang trí
해결하다	해결하시다	giải quyết
반응하다	반응하시다	phản ứng
정리하다	정리하시다	sắp xếp
수정하다	수정하시다	chỉnh sửa
모으다	모으시다	thu thập
기록하다	기록하시다	ghi chép
감상하다	감상하시다	thưởng thức
지켜보다	지켜보시다	theo dõi
경험하다	경험하시다	trải nghiệm
적응하다	적응하시다	thích nghi
설득하다	설득하시다	thuyết phục
소통하다	소통하시다	giao tiếp
주장하다	주장하시다	chủ trương

예측하다	예측하시다	dự đoán
경고하다	경고하시다	cảnh báo
집중하다	집중하시다	tập trung
계산하다	계산하시다	thanh toán
비교하다	비교하시다	so sánh
평가하다	평가하시다	đánh giá
배달하다	배달하시다	giao hàng
결정하다	결정하시다	quyết định
사랑하다	사랑하시다	yêu
좋아하다	좋아하시다	thích
싫어하다	싫어하시다	ghét
필요하다	필요하시다	cần thiết
걱정하다	걱정하시다	lo lắng
기뻐하다	기뻐하시다	vui mừng
슬퍼하다	슬퍼하시다	buồn
화나다	화나시다	tức giận
만족하다	만족하시다	hài lòng
실망하다	실망하시다	thất vọng
씻다	씻으시다	rửa, tắm

감다	감으시다	gội đầu
양치하다	양치하시다	đánh răng
치료하다	치료하시다	chữa bệnh
운동하다	운동하시다	tập thể dục
타다	타시다	lên (xe, tàu, máy bay)
내리다	내리시다	xuống (xe, tàu, máy bay)
출근하다	출근하시다	đi làm
퇴근하다	퇴근하시다	tan làm
회의하다	회의하시다	họp
약속하다	약속하시다	hẹn
보고하다	보고하시다	báo cáo
선택하다	선택하시다	chọn
출발하다	출발하시다	khởi hành
걷다	걸으시다	đi bộ
뛰다	뛰시다	chạy
만들다	만드시다	làm, tạo ra
고치다	고치시다	sửa chữa
받다	받으시다	nhận
배고프다	시장하시다	đói

배부르다	배부르시다	no
결혼하다	결혼하시다	kết hôn
이혼하다	이혼하시다	ly hôn
용서하다	용서하시다	tha thứ
교환하다	교환하시다	đổi hàng
환불하다	환불하시다	trả hàng
포장하다	포장하시다	đóng gói

2. Danh từ & Hình thức kính ngữ

Từ thông thường	Kính ngữ	Nghĩa
이름	성함	tên
나이	연세	tuổi
생일	생신	sinh nhật
집	댁	nhà
밥	진지	com
사람	분	người
부모	부모님	cha mẹ
아버지	아버님	bố
어머니	어머님	mẹ
할아버지	할아버님	ông nội

할머니	할머님	bà nội
형/오빠	형님	anh trai
누나/언니	누님	chị gái
아들	아드님	con trai
딸	따님	con gái
남편	부군	chồng
아내	부인 / 사모님	vợ
선생	선생님	giáo viên
가족	가족분	gia đình
삼촌	삼촌님	chú, bác
조카	조카님	cháu trai/gái
사위	사위님	con rể
며느리	며느님	con dâu
친구	친구분	bạn bè
손님	고객님	khách
학생	학생님	học sinh
선배	선배님	tiền bối
후배	후배님	hậu bối
직장인	직장인님	nhân viên văn phòng

사장	사장님	giám đốc
회장	회장님	chủ tịch
이사	이사님	giám đốc điều hành
교수	교수님	giáo sư
박사	박사님	tiến sĩ
의사	의사님	bác sĩ
간호사	간호사님	y tá
변호사	변호사님	luật sư
판사	판사님	thẩm phán
경찰	경찰관님	cảnh sát
기자	기자님	phóng viên
목사	목사님	mục sư
신부	신부님	linh mục
작가	작가님	nhà văn
시인	시인님	nhà thơ
회계사	회계사님	kế toán
대통령	대통령님	tổng thống
국회의원	국회의원님	ngị sĩ
장관	장관님	bộ trưởng

Học tiếng Hàn cùng Hàn Ngữ Kanata

시장	시장님	thị trường
병	병환	bệnh
약	약	thuốc
회사	회사님	công ty
교사	교사님	giáo viên
승려	스님	nhà sư
술	약주	rượu
물	생수	nước
돈	금전	tiền bạc
자리	좌석	chỗ ngồi
길	도로	đường
책	서적	sách
편지	서신	thư
신문	신문지	báo chí
소리	음성	giọng nói
노래	가곡	bài hát
옷	의복	quần áo
구두	신발	giày
생각	사고	suy nghĩ

사랑	애정	tình yêu
몸	몸/신체	cơ thể
손	손/손길	tay
손가락	수지	ngón tay
손톱	조갑	móng tay
팔	상지	cánh tay
발	발/발길	chân
머리	두상	đầu
얼굴	안면	khuôn mặt
눈	안목 / 눈	mắt
코	비부	mũi
입	구강	miệng
이 / 치아	치아	răng
혀	설체	lưỡi
귀	이관	tai
목	경부	cổ
어깨	견부	vai
가슴	흉부	ngực
심장	심장	tim

배	복부	bụng
허리	요부	eo, thắt lưng
등	배면	lưng
다리	하지	chân
발	족부	bàn chân
발가락	족지	ngón chân
피부	피부	da
뼈	골격	xương
혈액	혈류	máu
근육	근조	cơ bắp
신경	신경계	thần kinh
위	위장	dạ dày
폐	폐장	phổi
간	간장	gan
신장	신장	thận
장	장기	ruột
뇌	두뇌 / 뇌	não
골수	골수	tủy xương
얼굴빛	안색	sắc mặt

기운	기력	khí lực
살	체중	cân nặng
목소리	음성	giọng nói
혈관	혈맥	mạch máu
호흡	호흡기	hơi thở
눈물	안루	nước mắt
땀	한액	mồ hôi

3. Kính ngữ trợ từ

이/가	께서
은/는	께서는
에게/한테	께